

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ  
THỰC PHẨM AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /CPRQTPAG

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) QIV năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: ANT
- Địa chỉ: 69-71-73 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02963.861460 Fax: 02963.843009
- Email: [antesco@antesco.com](mailto:antesco@antesco.com) Website: [www.antesco.com](http://www.antesco.com)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC QIV năm 2024
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 6 tháng đầu năm 2024):

☐ Có

☐ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/01/2025 tại đường dẫn: <https://antesco.com/vi/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức *th*

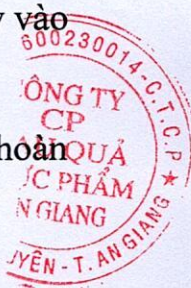
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC năm 2024  
- Văn bản giải trình số  
10/GT-RQTPAG ngày  
24/01/2025



NGUYỄN HOÀNG MINH  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Số: 10 /GT-RQTPAG  
(V/v giải trình chênh lệch 10% LNST  
BCTC riêng và hợp nhất QIV-2024)

Long Xuyên, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty CP Rau Quả Thực Phẩm An Giang  
Trụ sở chính: 69-71-73 đường Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, Thành phố Long  
Xuyên, tỉnh An Giang.  
MST: 1600230014  
Mã chứng khoán: ANT

Căn cứ theo thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ tài chính  
về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang xin được giải trình trường hợp lợi  
nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp  
nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ  
năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ Tiêu	QIV-2024	QIV-2023	%Tăng/giảm
<b>Báo cáo tài chính riêng:</b>				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	255.703	178.829	142,98%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.750	5.651	243,32%
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất:</b>				
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	293.941	234.520	125,33%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.221	5.540	184,49%

Lợi nhuận sau thuế trong quý IV/2024 có sự biến động cụ thể như sau:

+ **Báo cáo tài chính riêng:** Doanh thu quý IV/2024 tăng 142,98% so quý IV/2023,  
lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 lãi 13.750 triệu đồng so quý IV/2023 lãi 5.651 triệu  
đồng tăng 243,32%. Nguyên nhân:

Tổng sản lượng sản xuất trong quý IV/2024 tăng 61,24% so cùng kỳ quý  
IV/2023; tỷ trọng giá vốn hàng bán/doanh thu quý IV/2024 đạt 74,04% giảm 0,52% so  
với cùng kỳ quý IV/2023; các chi phí tài chính giảm 57,55%; chi phí quản lý giảm 1,98%  
so cùng kỳ.

+ **Báo cáo tài chính hợp nhất:** Doanh thu quý IV/2024 tăng 125,33% so quý  
IV/2023 đồng thời Công ty con hoạt động hiệu quả hơn so cùng kỳ (lỗ ít hơn năm trước)  
nên lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 lãi 10.221 triệu đồng so quý IV/2023 lãi 5.540 triệu  
đồng tăng 184,49%.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang, kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

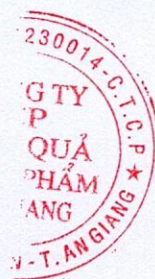
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: TC-KT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Hoàng Minh**



**CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2024**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 01 năm 2025



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Duy	Thành viên
Bà Nguyễn Đắc Quỳnh Trang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)
Ông Trương Văn Nhân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2024)

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Văn Hợp	Thành viên
Ông Phạm Thanh Quang	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

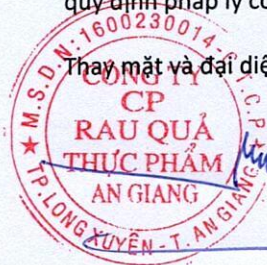
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Hoàng Minh**  
**Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị**

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>747.605.089.594</b>	<b>354.077.012.712</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>
1. Tiền	111		57.249.846.519	23.221.131.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>143.527.500.000</b>	<b>11.300.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.527.500.000	11.300.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>212.734.040.391</b>	<b>135.285.988.840</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	79.799.569.652	34.729.426.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.557.557.029	5.959.407.155
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	121.036.884.515	98.445.333.308
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.659.970.805)	(3.848.177.955)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>310.154.546.290</b>	<b>166.675.513.974</b>
1. Hàng tồn kho	141		328.470.553.334	171.908.101.140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.316.007.044)	(5.232.587.166)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.939.156.394</b>	<b>14.994.378.291</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.471.015.303	3.288.959.454
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		18.468.141.091	11.705.418.837

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>478.919.142.716</b>	<b>432.529.929.276</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.958.203.636</b>	<b>3.720.800.000</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	4.400.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	6.958.203.636	3.716.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>392.263.346.604</b>	<b>394.011.557.013</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	362.368.669.938	377.977.692.770
- Nguyên giá	222		577.174.797.339	558.288.912.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.806.127.401)	(180.311.220.136)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	26.866.428.032	13.130.898.270
- Nguyên giá	225		39.146.471.703	18.537.738.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(12.280.043.671)	(5.406.840.488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.028.248.634	2.902.965.973
- Nguyên giá	228		5.222.623.200	4.759.973.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.194.374.566)	(1.857.007.227)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34.622.412.276</b>	<b>426.650.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	34.622.412.276	426.650.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.075.180.200</b>	<b>30.370.922.263</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	28.551.864.256	18.691.312.603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	5.949.688.477	4.324.957.147
3. Lợi thế thương mại	269	17	6.573.627.467	7.354.652.513
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.226.524.232.310</b>	<b>786.606.941.988</b>

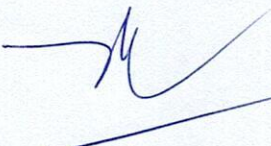
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

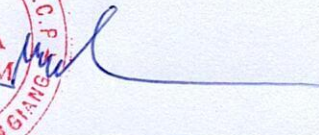
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 31/12/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>926.732.667.423</b>	<b>558.424.234.908</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>739.716.533.982</b>	<b>363.367.712.377</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	70.191.534.941	34.726.348.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	63.701.312.031	20.770.025.035
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	15.673.989.105	3.589.231.232
4. Phải trả người lao động	314		8.411.040.485	5.900.632.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	25.332.665.140	10.712.245.490
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	68.181.818
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.549.937.003	3.513.628.905
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	544.331.515.863	284.061.120.616
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		10.498.241.645	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.297.769	26.297.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>187.016.133.441</b>	<b>195.056.522.531</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	1.182.023.513	14.261.184.452
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		69.457.516	107.343.448
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	183.684.307.659	178.519.264.453
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.080.344.753	2.168.730.178
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>299.791.564.887</b>	<b>228.182.707.080</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>299.791.564.887</b>	<b>228.182.707.080</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		183.998.230.000	143.999.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		183.998.230.000	143.999.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(181.990.456)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.558.181.342	60.633.883.485
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.635.533.485	47.009.835.771
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		70.922.647.857	13.624.047.714
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.417.144.001	23.730.934.051
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.226.524.232.310</b>	<b>786.606.941.988</b>

  
Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

  
Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

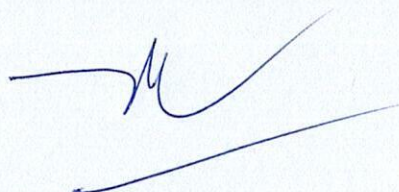
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	293.949.137.497	234.906.832.641	1.444.329.365.304	757.555.679.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	8.095.264	387.021.551	48.586.421	1.156.166.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		293.941.042.233	234.519.811.090	1.444.280.778.883	756.399.512.444
4. Giá vốn hàng bán	11	28	225.438.667.048	190.498.934.074	1.094.838.607.885	601.541.860.648
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.502.375.185	44.020.877.016	349.442.170.998	154.857.651.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	7.627.622.022	1.865.289.544	19.140.303.154	12.150.124.411
7. Chi phí tài chính	22	31	15.603.860.457	16.534.552.528	54.536.837.275	41.270.900.083
- Trong đó: Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	23		13.866.614.103	10.136.660.355	39.461.062.264	30.552.226.137
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	32	27.091.991.926	16.219.211.579	144.850.075.541	64.271.657.885
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.691.675.340	15.179.643.197	84.797.399.573	59.736.615.793
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		12.742.469.484	(2.047.240.744)	84.398.161.763	1.728.602.446
12. Thu nhập khác	31		84.626.208	5.628.886.600	874.945.067	10.275.757.805
13. Chi phí khác	32		83.618.256	69.819.731	271.632.392	313.316.254
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		1.007.952	5.559.066.869	603.312.675	9.962.441.551
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.743.477.436	3.511.826.125	85.001.474.438	11.691.043.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

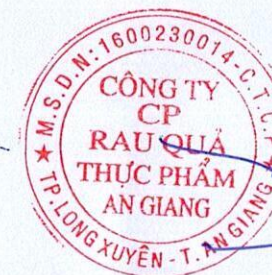
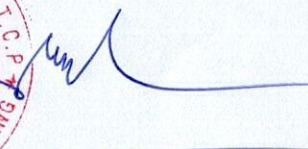
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	1.979.108.990	(62.534.309)	15.017.347.961	3.595.896.116
17.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		543.253.080	(1.965.353.360)	(1.624.731.330)	(1.965.353.360)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.221.115.366	5.539.713.794	71.608.857.807	10.060.501.241
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.241.550.877	5.654.852.867	70.922.647.857	13.624.047.714
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.020.435.511)	(115.139.073)	686.209.950	(3.563.546.473)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			611	307	3.855	1.105
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)						



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	85.001.474.438	11.691.043.997
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	02	47.735.265.095	34.257.267.552
Các khoản dự phòng	03	24.393.454.373	(1.451.979.899)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(6.839.159)	62.304.854
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.274.214.988)	(3.177.627.874)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	39.461.062.264	30.552.226.137
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	193.310.202.023	71.933.234.767
Tăng các khoản phải thu	09	(78.119.584.560)	(103.682.412.313)
Tăng hàng tồn kho	10	(156.562.452.194)	(63.813.360.318)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	109.990.853.326	11.161.837.828
Giảm chi phí trả trước	12	(12.042.607.502)	10.812.921
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.344.295.870)	(28.448.418.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.185.154.600)	(2.500.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(88.385.425)	(45.574.360)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	13.958.575.198	(113.383.880.013)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(95.731.174.606)	(71.133.000.241)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	149.164.352	454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(192.317.500.000)	(22.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	60.090.000.000	41.315.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(17.682.678.259)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.684.065.433	2.820.518.783
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(226.125.444.821)	(67.025.614.262)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2023
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	59.818.009.544
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.171.130.462.313	658.681.182.983
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(917.878.691.025)	(520.386.564.665)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(9.663.025.912)	(4.169.884.692)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>243.588.745.376</b>	<b>193.942.743.170</b>
 <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>31.421.875.753</b>	<b>13.533.248.895</b>
 <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>25.821.131.607</b>	<b>12.275.612.274</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>6.839.159</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>

Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Nông nghiệp An Giang, theo Quyết định số 569/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2008. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1600230014 ngày 01 tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.050 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 871 người).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty chế biến và bảo quản rau quả, thủy sản, thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn sản phẩm, đồ uống, gạo, giống cây trồng, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp, bán buôn thực phẩm đồ uống, gạo, giống cây trồng và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH B’Laofood	Tỉnh Lâm Đồng	65,00%	65,00%	Chế biến xuất khẩu thực phẩm đông lạnh và rau, củ quả đóng hộp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Khánh	Đường Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Mỹ An	Ấp Mỹ Long, xã Mỹ An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Nhà máy Bình Long	Đường số 2, Lô D, KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ	155/9 Đinh Bộ Lĩnh, phường 26, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Xưởng Hòa Bình	Ấp An Thuận, xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Định kỳ Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<b>Số năm</b>
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

30014-C  
TY  
UẢ  
IỂM  
VG  
T. AN GIANG

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

#### Thuế

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ báo cáo. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	511.641.728	659.238.578
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.738.204.791	22.561.893.029
Các khoản tương đương tiền	-	2.600.000.000
	<b>57.249.846.519</b>	<b>25.821.131.607</b>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	143.527.500.000	143.527.500.000	11.300.000.000	11.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	143.527.500.000	143.527.500.000	11.300.000.000	11.300.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	<b>147.527.500.000</b>	<b>147.527.500.000</b>	<b>15.300.000.000</b>	<b>15.300.000.000</b>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Crop's Fruits NV	6.695.315.044	8.412.792.300
NEWBERRY INTERNATIONAL PRODUCE LIMITED	3.797.043.372	2.117.307.165
Polarica SP .ZO.O.	10.254.936.120	-
Khác	59.052.275.116	24.191.266.619
	<b>79.799.569.652</b>	<b>34.721.366.084</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần VINO	-	1.914.300.000
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	5.897.925.000	-
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Khác	9.393.033.424	2.778.508.550
	<b>16.557.557.029</b>	<b>5.959.407.155</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo hợp đồng liên kết sản xuất	118.723.000.000	90.050.000.000
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	-	1.587.300.000
Ký cược, ký quỹ	29.500.000	1.333.960.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.614.731.505	173.746.302
Phải thu khác	669.653.010	5.300.327.006
	<b>121.036.884.515</b>	<b>98.445.333.308</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	6.958.203.636	3.716.400.000
	<b>6.958.203.636</b>	<b>3.716.400.000</b>

9. NỢ XẤU

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	2.645.280.660	793.614.200
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	1.457.508.605	-
Các đối tượng khác	557.181.540	-	539.002.890	-
	<b>4.659.970.805</b>	<b>-</b>	<b>4.641.792.155</b>	<b>793.614.200</b>

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		31/12/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.940.845.010	-	7.746.698.282	-
Công cụ, dụng cụ	1.605.068.874	-	700.317.367	-
Thành phẩm	294.170.337.011	(18.316.007.044)	154.521.329.133	(5.232.587.166)
Hàng hoá	16.998.883.167	-	4.780.646.097	-
Hàng gửi bán	5.755.419.272	-	4.159.110.261	-
	<b>328.470.553.334</b>	<b>(18.316.007.044)</b>	<b>171.908.101.140</b>	<b>(5.232.587.166)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/12/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.647.953.928	666.548.087
Khác	2.823.061.375	2.622.411.367
	<b>5.471.015.303</b>	<b>3.288.959.454</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	16.550.114.948	5.595.737.504
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.261.764.011	6.866.212.268
Lợi thế vị trí địa lý	3.898.606.781	4.232.674.445
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.065.000.000	1.155.000.000
Khác	1.776.378.516	841.688.386
	<b>28.551.864.256</b>	<b>18.691.312.603</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>192.308.300.927</b>	<b>338.552.346.043</b>	<b>20.320.040.763</b>	<b>7.108.225.173</b>	<b>558.288.912.906</b>
Tăng trong năm	4.782.920.116	23.034.936.130	1.615.000.000	152.997.455	29.585.853.701
Giảm do quyết toán	(104.596.000)	(300.000.000)	-	-	(404.596.000)
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	(8.489.920.483)	(1.565.000.000)	(35.322.785)	(10.295.373.268)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>196.781.495.043</b>	<b>352.797.361.690</b>	<b>20.370.040.763</b>	<b>7.225.899.843</b>	<b>577.174.797.339</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<b>36.886.357.118</b>	<b>130.473.407.030</b>	<b>10.033.910.860</b>	<b>2.917.545.128</b>	<b>180.311.220.136</b>
Khấu hao trong năm	8.945.077.132	27.871.478.289	2.249.203.176	677.910.930	39.743.669.527
Thanh lý, nhượng bán	(205.130.000)	(4.530.865.027)	(477.444.450)	(35.322.785)	(5.248.762.262)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>45.626.304.250</b>	<b>153.814.020.292</b>	<b>11.805.669.586</b>	<b>3.560.133.273</b>	<b>214.806.127.401</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>155.421.943.809</b>	<b>208.078.939.013</b>	<b>10.286.129.903</b>	<b>4.190.680.045</b>	<b>377.977.692.770</b>
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>151.155.190.793</b>	<b>198.983.341.398</b>	<b>8.564.371.177</b>	<b>3.665.766.570</b>	<b>362.368.669.938</b>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư 31/12/2023	17.316.730.129	1.221.008.629	18.537.738.758
Thuê tài chính trong năm	19.453.963.403	1.154.769.542	20.608.732.945
Số dư 31/12/2024	36.770.693.532	2.375.778.171	39.146.471.703
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư 31/12/2023	5.050.712.968	356.127.520	5.406.840.488
Khấu hao trong năm	6.351.431.732	521.771.451	6.873.203.183
Số dư 31/12/2024	11.402.144.700	877.898.971	12.280.043.671
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/12/2023	12.266.017.161	864.881.109	13.130.898.270
Tại ngày 31/12/2024	25.368.548.832	1.497.879.200	26.866.428.032

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư 31/12/2023	3.750.673.200	1.009.300.000	-	4.759.973.200
Tăng trong năm	-	426.650.000	36.000.000	462.650.000
Số dư 31/12/2024	3.750.673.200	1.435.950.000	36.000.000	5.222.623.200
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư 31/12/2023	1.573.550.566	283.456.661	-	1.857.007.227
Khấu hao trong năm	73.748.388	255.618.951	8.000.000	337.367.339
Số dư 31/12/2024	1.647.298.954	539.075.612	8.000.000	2.194.374.566
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2023	2.177.122.634	725.843.339	-	2.902.965.973
Tại ngày 31/12/2024	2.103.374.246	896.874.388	28.000.000	3.028.248.634

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	18.601.724.476	-
Khác	16.020.687.800	426.650.000
	<b>34.622.412.276</b>	<b>426.650.000</b>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20,00%	20,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty mẹ	10,00%	10,00%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi công ty con	10,00%	10,00%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.099.338.060	1.711.284.598
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.850.350.417	2.613.672.549
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>5.949.688.477</b>	<b>4.324.957.147</b>

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH B'Laofood
	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư 31/12/2023	7.810.250.456
Số dư 31/12/2024	7.810.250.456
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư 31/12/2023	455.597.943
Khấu hao trong năm	781.025.046
Số dư 31/12/2024	1.236.622.989
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 31/12/2023	7.354.652.513
Tại ngày 31/12/2024	6.573.627.467

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV Bao bì Bến Tre	3.036.167.766	2.061.215.208
Công ty TNHH TMDV Sơ chế Nông sản Dương Dũng	213.085.210	1.929.585.700
HTX DV NÔNG NGHIỆP PHÚ THỊNH AN KHÁNH	2.083.375.700	-
Cty CP In & Bao Bì Mỹ Châu	688.843.996	1.103.339.314
Các nhà cung cấp khác	64.170.062.269	29.632.208.420
	<b>70.191.534.941</b>	<b>34.726.348.642</b>
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	-	6.089.523.100
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng An Gia Việt	1.182.023.513	4.066.354.214
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ STC	-	2.864.503.266
Khác	-	1.240.803.872
	<b>1.182.023.513</b>	<b>14.261.184.452</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Mercer Foods, LLC.	55.046.315.165	14.970.387.600
Asia Frozen Food Corp.	-	1.135.010.850
Công ty TNHH Home's Fruit Việt Nam	-	1.095.700.000
Khác	8.654.996.866	3.568.926.585
	<b>63.701.312.031</b>	<b>20.770.025.035</b>

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.185.154.600	15.017.347.961	3.185.154.600	15.017.347.961
Thuế thu nhập cá nhân	332.010.423	1.749.617.080	1.443.794.378	637.833.125
Thuế khác	72.066.209	287.181.382	340.439.572	18.808.019
	<b>3.589.231.232</b>	<b>17.054.146.423</b>	<b>4.969.388.550</b>	<b>15.673.989.105</b>

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền thưởng Tết cho người lao động	21.982.295.251	7.140.998.811
Chi phí lãi vay	716.751.552	599.985.158
Khác	2.633.618.337	2.971.261.521
	<b>25.332.665.140</b>	<b>10.712.245.490</b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<b>Tại 31/12/2023</b>		<b>Trong năm</b>	<b>Tại 31/12/2024</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	<b>VND</b>
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>256.651.235.924</b>	<b>1.135.780.724.020</b>	<b>889.153.830.893</b>	<b>503.278.129.051</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	130.949.345.714	434.782.793.466	390.149.999.878	175.582.139.302
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	103.671.769.010	353.047.518.250	322.455.532.666	134.263.754.594
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN TP.HCM	-	345.647.125.304	154.518.177.149	191.128.948.155
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành	22.030.121.200	-	22.030.121.200	-
Ngân hàng Bản Việt	-	2.303.287.000	-	2.303.287.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>27.409.884.692</b>	<b>42.059.146.811</b>	<b>28.415.644.691</b>	<b>41.053.386.812</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	23.240.000.000	32.240.000.000	23.765.000.000	31.715.000.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế VN	4.169.884.692	7.985.586.816	4.169.884.692	7.985.586.816
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	1.833.559.995	480.759.999	1.352.799.996
	<b>284.061.120.616</b>	<b>1.135.780.724.020</b>	<b>917.569.475.584</b>	<b>544.331.515.863</b>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2023		Trong năm	Tại 31/12/2024
	VND		VND	VND
	Giá trị /Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị /Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	193.766.985.470	35.349.738.293	28.240.000.000	200.876.723.763
CTy TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	12.162.163.675	12.417.732.945	7.002.165.913	17.577.730.707
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh	-	8.944.100.000	4.494.419.994	6.283.240.001
	<b>205.929.149.145</b>	<b>56.711.571.238</b>	<b>39.255.825.908</b>	<b>224.737.694.471</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.409.884.692			41.053.386.812
- Số phải trả sau 12 tháng	178.519.264.453			183.684.307.659

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	10.498.241.645	-
	<b>10.498.241.645</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.080.344.753	2.168.730.178
	<b>2.080.344.753</b>	<b>2.168.730.178</b>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2023	80.000.000.000	5.631.775.383	-	45.377.940.388	-	131.009.715.771
Tăng vốn trong năm	60.000.000.000	-	(181.990.456)	-	-	59.818.009.544
Tăng do mua Công ty con	-	-	-	-	27.294.480.524	27.294.480.524
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.624.047.714	(3.563.546.473)	10.060.501.241
Chuyển quỹ	-	(5.631.775.383)	-	5.631.775.383	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	3.999.880.000	-	-	(3.999.880.000)	-	-
Số dư 31/12/2023	143.999.880.000	-	(181.990.456)	60.633.883.485	23.730.934.051	228.182.707.080
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	70.922.647.857	686.209.950	71.608.857.807
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	-	(39.998.350.000)	-	-
Số dư 31/12/2024	183.998.230.000	-	(181.990.456)	91.558.181.342	24.417.144.001	299.791.564.887

Cổ phiếu	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.823	14.399.988
Cổ phiếu phổ thông	18.399.823	14.399.988

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	31/12/2023
Đô la Mỹ (USD)	227.515,54	94.150,51
Rúp Nga (RUP)	30.230	30.890
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	547,90	368,98

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.444.329.365.304</b>	<b>757.555.679.262</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.176.186.291.588	652.202.458.069
Doanh thu bán hàng hóa	206.015.083.085	99.912.605.060
Doanh thu khác	62.127.990.631	5.440.616.133
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(48.586.421)</b>	<b>(1.156.166.818)</b>
Chiết khấu thương mại	(48.586.421)	(11.238.075)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.144.928.743)
	<b>1.444.280.778.883</b>	<b>756.399.512.444</b>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	850.536.557.273	507.769.204.209
Giá vốn của hàng hóa đã bán	185.751.456.792	91.716.730.209
Giá vốn khác	45.467.173.942	4.055.570.259
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.083.419.878	(1.999.644.029)
	<b>1.094.838.607.885</b>	<b>601.541.860.648</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	900.078.202.040	420.687.695.021
Chi phí nhân công	179.320.989.523	110.360.476.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại phân bổ	47.735.265.095	34.257.267.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.396.496.095	86.519.639.543
Chi phí khác bằng tiền	94.021.390.901	39.978.019.170
	<u>1.386.552.343.654</u>	<u>691.803.097.596</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.015.252.518	9.460.518.130
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.125.050.636	2.686.718.783
Khác		2.887.498
	<u>19.140.303.154</u>	<u>12.150.124.411</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2024</u> <u>đến ngày 31/12/2024</u>	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>
	VND	VND
Lãi vay	38.512.053.136	29.581.961.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.819.691.810	10.622.613.601
Lãi nợ thuê tài chính	1.205.092.329	1.066.325.014
	<u>54.536.837.275</u>	<u>41.270.900.083</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	46.402.538.939	17.173.140.983
Chi phí nhân công	9.791.591.239	6.457.516.363
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.134.116.830	3.202.564.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.609.214.125	30.423.515.009
Các khoản chi phí bán hàng khác	21.912.614.408	7.014.921.294
	<b>144.850.075.541</b>	<b>64.271.657.885</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	55.805.232.689	40.968.180.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.417.865.667	2.648.210.969
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	781.025.046	455.597.943
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	811.792.850	547.664.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.853.544.685	5.219.235.273
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.127.938.636	9.897.727.089
	<b>84.797.399.573</b>	<b>59.736.615.793</b>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	15.017.347.961	3.595.896.116
Chi phí/(Thu nhập) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.624.731.330)	(1.965.353.360)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.392.616.631</b>	<b>1.630.542.756</b>

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

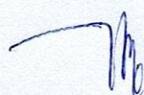
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	Cổ đông lớn

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:*

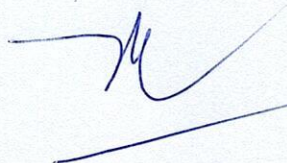
	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	692.441.577
	-	<b>692.441.577</b>
<b>Vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	20.000.000.000
	-	<b>20.000.000.000</b>
<b>Trả gốc vay</b>		
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	-	30.000.000.000
	-	<b>30.000.000.000</b>

*Thu nhập ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát như sau:*

	Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	237.846.154	228.307.692
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	5.336.279.162	4.459.343.095
Thù lao Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
	<b>5.694.125.316</b>	<b>4.807.650.787</b>



Võ Ngọc Thu Ngân  
Người lập biểu



Trần Thụy Tố Trinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025